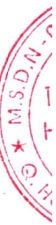


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CẦN THƠ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		529.453.517.622	730.109.593.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.947.833.520	56.987.525.110
111	1. Tiền		46.947.833.520	56.987.525.110
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	255.000.000.000	412.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		255.000.000.000	412.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.151.126.661	258.143.045.848
131	1. Phải thu của khách hàng	5	197.895.071.879	235.712.926.175
132	2. Trả trước cho người bán		270.369.600	11.162.416.000
135	3. Các khoản phải thu khác	6	2.985.685.182	11.267.703.673
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.467.723.060	2.747.407.772
141	1. Hàng tồn kho		3.467.723.060	2.747.407.772
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.886.834.381	231.614.690
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	231.614.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.362.268	-
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	2.876.472.113	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		376.879.583.266	396.482.368.883
220	II. Tài sản cố định		213.189.175.099	225.004.158.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	212.723.352.561	224.512.741.367
222	- Nguyên giá		288.435.817.108	288.448.802.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.712.464.547)	(63.936.061.114)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	465.822.538	491.416.650
228	- Nguyên giá		952.832.909	915.192.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.010.371)	(423.775.350)
240	III. Bất động sản đầu tư	10	95.394.246.988	99.069.134.644
241	- Nguyên giá		111.571.911.159	111.571.911.159
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.177.664.171)	(12.502.776.515)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	29.226.879.419	32.448.225.693
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.461.833.162	19.461.833.162
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.169.400.000	22.169.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.404.353.743)	(9.183.007.469)
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.069.281.760	39.960.850.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	39.069.281.760	39.960.850.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		906.333.100.888	1.126.591.962.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271.429.005.487	491.687.866.902
310	I. Nợ ngắn hạn		270.937.250.367	491.194.390.722
312	1. Phải trả người bán		35.000.000	4.917.000
313	2. Người mua trả tiền trước		-	75.000.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	141.147.622.897	321.406.904.250
315	4. Phải trả người lao động		11.501.900.371	13.211.457.602
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.000.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.636.364	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		96.800.000	36.400.000
321	8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	13	104.257.008.600	142.359.728.100
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.883.282.135	14.099.983.770
330	II. Nợ dài hạn		491.755.120	493.476.180
333	1. Phải trả dài hạn khác		491.755.120	493.476.180
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		634.904.095.401	634.904.095.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	634.904.095.401	634.904.095.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		634.904.095.401	634.904.095.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		906.333.100.888	1.126.591.962.303

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng		7.253.224.780	7.016.166.230
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		336.240.958.695	331.322.417.217
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		109.615.000.000	100.000.000.000

Phan Kim Ngọc
Người lập biểu

Bùi Thị Yến Ni
Phụ trách kế toán

Trần Minh Tâm
Chủ tịch
Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2022

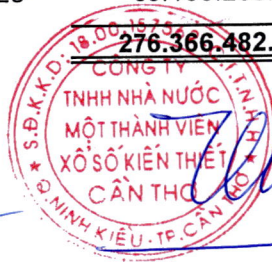
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu	16	3.161.639.448.008	4.316.829.108.146
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		3.159.303.290.909	4.313.931.154.545
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		3.159.303.290.909	4.313.931.154.545
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		2.336.157.099	2.897.953.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	412.083.037.945	562.686.672.332
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		412.083.037.945	562.686.672.332
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		412.083.037.945	562.686.672.332
10	3. Doanh thu thuần		2.749.556.410.063	3.754.142.435.814
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.747.220.252.964	3.751.244.482.213
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		2.747.220.252.964	3.751.244.482.213
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		2.336.157.099	2.897.953.601
11	4. Chi phí kinh doanh	18	2.324.240.441.342	3.139.410.917.005
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.313.964.524.451	3.127.666.001.835
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		1.737.616.810.000	2.321.156.600.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		576.347.714.451	806.509.401.835
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		10.275.916.891	11.744.915.170
20	5. Lợi nhuận gộp		425.315.968.721	614.731.518.809
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		433.255.728.513	623.578.480.378
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		(7.939.759.792)	(8.846.961.569)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	13.672.775.653	23.054.634.959
22	7. Chi phí tài chính	20	3.221.346.274	3.912.168.628
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	128.940.798.996	169.908.026.036
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		306.826.599.104	463.965.959.104
31	11. Thu nhập khác	22	39.085.771.518	1.501.569.571
32	12. Chi phí khác		440.621.271	254.088.030
40	13. Lợi nhuận khác		38.645.150.247	1.247.481.541
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.471.749.351	465.213.440.645
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	69.105.266.567	92.874.816.941
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		276.366.482.784	372.338.623.704

Phan Kim Ngọc
Người lập biểu

Bùi Thị Yến Ni
Phụ trách kế toán



Trần Minh Tâm
Chủ tịch
Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.510.037.135.053	4.710.414.428.805
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.328.568.457.066)		(3.116.805.348.308)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(49.492.298.580)		(48.533.856.744)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(72.616.788.157)		(100.745.333.524)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	90.073.366.344		107.434.847.672
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(903.887.305.849)		(1.148.956.466.866)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		245.545.651.745	402.808.271.035
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(75.813.636)		(663.253.636)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.186.200		693.500.000
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(447.000.000.000)		(340.000.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	604.000.000.000		315.000.000.000
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.408.641.406		27.583.500.716
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		178.336.013.970	2.613.747.080
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	-		(72.532.496.713)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(413.921.357.305)		(393.047.568.144)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(413.921.357.305)	(465.580.064.857)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.960.308.410	(60.158.046.742)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.987.525.110	117.145.571.852
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	66.947.833.520	56.987.525.110

Phan Kim Ngọc
Người lập biểu

Bùi Thị Yến Ni
Phụ trách kế toán

Trần Minh Tâm
Chủ tịch
Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1800157562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 29 Cách Mạng Tháng 8, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 ngày 07/08/2020 là:

- Kinh doanh Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà hàng;
- Câu lạc bộ bóng đá;
- Quảng cáo;
- Cho thuê văn phòng...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 04/2021, Bộ Tài chính cho phép Công ty phát hành 11 triệu vé/kỳ, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19, Công ty đã tạm dừng hoạt động kinh doanh xổ số 15 kỳ vé. Do đó, doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Cần Thơ - Nhà khách - Trạm giao dịch Vé số kiến thiết Cần Thơ

Địa chỉ
Tổ 2, Ấp Cửa Lấp,
Xã Dương Tơ,
Thành phố Phú
Quốc, Tỉnh Kiên
Giang

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh dịch vụ Nhà khách

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Cây lâu năm	04	năm
- Các tài sản khác	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất		không thời hạn

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$

Trong đó:

- DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TL_{kh} : Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TT_{tt} : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.12 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.177.465.198	4.224.396.976
Tiền gửi ngân hàng	42.770.368.322	52.763.128.134
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	66.947.833.520	56.987.525.110

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	255.000.000.000	412.000.000.000
	255.000.000.000	412.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,05%/năm đến 6,2%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2021
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Cần Thơ	15.000.000.000
- Chi nhánh Tây Đô	25.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	45.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ II	45.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á- Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	
- Chi nhánh Cần Thơ	20.000.000.000
- Chi nhánh Tây Đô	22.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Cần Thơ	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Cần Thơ	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	15.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Cần Thơ	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Cần Thơ	8.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000
	255.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh ⁽¹⁾	19.461.833.162	(5.625.481.586)	19.461.833.162	(1.918.434.060)
Công ty khác ⁽²⁾	22.169.400.000	(6.778.872.157)	22.169.400.000	(7.264.573.409)
	<u>41.631.233.162</u>	<u>(12.404.353.743)</u>	<u>41.631.233.162</u>	<u>(9.183.007.469)</u>

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Victoria Cần Thơ	Cần Thơ	40,0%	40,0%	Khách sạn

(2) Đầu tư vào công ty khác

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong	Cần Thơ	4,3%	4,3%	Xăng dầu

Công ty đang thực hiện thoái vốn đối với các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Victoria Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Cần Thơ và Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh thời gian hoàn thành các phương án tại khoản 4 mục II Phần III của Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Cần Thơ ban hành kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020. Theo đó, thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu kéo dài đến hết năm 2022.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Đại lý Mai Hữu Ảnh	39.069.870.535	46.867.099.825
- Đại lý Trương Thị Ngọc Thủy	12.686.336.400	16.893.298.800
- Đại lý Trương Văn Sơn	10.771.676.660	13.753.099.500
- Phải thu đại lý khác	135.367.188.284	158.199.428.050
	<u>197.895.071.879</u>	<u>235.712.926.175</u>

Số dư phải thu các đại lý đã bù trừ phần thuế TNCN của đại lý được miễn theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 với tổng số tiền là 5.603.793.711 VND (Thuyết minh 12).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	1.364.613.699	9.100.479.452
- Phải thu Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Cần Thơ	665.645.400	665.645.400
- Phải thu Văn phòng UBND TP Cần Thơ	50.000.000	200.000.000
- Phải thu giảm giá trị quyết toán công trình	905.426.083	1.301.578.821
	<u>2.985.685.182</u>	<u>11.267.703.673</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.477.790	17.804.632
- Công cụ, dụng cụ	1.273.633.800	882.552.528
- Hàng hóa	19.611.470	19.050.612
- Vé xổ số	2.160.000.000	1.828.000.000
	3.467.723.060	2.747.407.772

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	429.750.000	485.442.000	915.192.000
- Mua trong năm	-	37.640.909	37.640.909
Số dư cuối năm	429.750.000	523.082.909	952.832.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	423.775.350	423.775.350
- Khấu hao trong năm	-	63.235.021	63.235.021
Số dư cuối năm	-	487.010.371	487.010.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	429.750.000	61.666.650	491.416.650
Tại ngày cuối năm	429.750.000	36.072.538	465.822.538

(*) Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại nhà số 164F, Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích sử dụng làm văn phòng đại diện.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	82.529.762.668	29.042.148.491	111.571.911.159
Số dư cuối năm	82.529.762.668	29.042.148.491	111.571.911.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.816.022.327	6.686.754.188	12.502.776.515
- Khấu hao trong năm	1.650.565.900	2.024.321.756	3.674.887.656
Số dư cuối năm	7.466.588.227	8.711.075.944	16.177.664.171
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	76.713.740.341	22.355.394.303	99.069.134.644
Tại ngày cuối năm	75.063.174.441	20.331.072.547	95.394.246.988

Bất động sản đầu tư là tầng 9-16 tòa nhà số 29 Cách Mạng Tháng 8, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ được sử dụng với mục đích cho thuê.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	231.614.690
	-	231.614.690
b) Dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng đầu tư (1)	6.453.663.596	6.298.108.041
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý quyền thuê đất (2)	32.365.429.489	33.662.742.488
- Chi phí sửa chữa, xuất dùng CCDC	250.188.675	-
	39.069.281.760	39.960.850.529

(1) Là chi phí phát sinh để có được khoản góp vốn vào Công ty CP Dầu khí MeKong và được hạch toán theo hướng dẫn của Sở Tài chính ngày 09/06/2010. Do Công ty đang trong quá trình thoái vốn nên chi phí này sẽ được kết chuyển một lần vào chi phí khi thanh lý khoản đầu tư

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý quyền thuê đất được ghi nhận (cùng với tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị chuyển nhượng là 87.874.982.000 đồng) theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất giữa Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nông Sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ - Cừu Long Phú Quốc Resort với Chi nhánh Nhà khách - Trạm giao dịch VSKT tại Phú Quốc ngày 24 tháng 12 năm 2012. Ngoài hợp đồng chuyển nhượng này, Chi nhánh Nhà khách còn phải trả tiền thuê đất hàng năm với UBND tỉnh Kiên Giang, thời gian sử dụng là 40 năm.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thường đầu năm	142.359.728.100	104.315.275.000
- Trích lập bổ sung trong năm	-	38.044.453.100
- Sử dụng dự phòng trong năm	(282.690.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(37.820.029.500)	-
	104.257.008.600	142.359.728.100

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	707.436.592.114	-	707.436.592.114
Lãi trong năm trước	-	372.338.623.704	372.338.623.704
Trích lập các quỹ	-	(12.217.266.399)	(12.217.266.399)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(360.121.357.305)	(360.121.357.305)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra chính phủ và Kiểm toán nhà nước	(72.532.496.713)	-	(72.532.496.713)
Số dư cuối năm trước	634.904.095.401	-	634.904.095.401
Lãi trong năm nay	-	276.366.482.784	276.366.482.784
Trích lập các quỹ (*)	-	(11.733.460.595)	(11.733.460.595)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(264.633.022.189)	(264.633.022.189)
Số dư cuối năm nay	634.904.095.401	-	634.904.095.401

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	634.904.095.401	100,00	634.904.095.401	100,00
	634.904.095.401	100,00	634.904.095.401	100,00

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Số 29 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Cần Thơ	Hợp đồng số 64/HĐTĐ-2012 ngày 11/10/2012	Làm trụ sở Công ty, cho thuê	50 năm	1306,20
Thửa đất tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Hợp đồng số 40,42/HĐTĐ ngày 18/08/2014	Kinh doanh	40 năm	9835,70

16 . DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	3.159.303.290.909	4.313.931.154.545
Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	50.454.546	181.818.182
Doanh thu cho thuê phòng	128.559.092	897.394.545
Doanh thu nhà hàng	69.229.089	327.288.182
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.082.159.827	1.473.443.600
Doanh thu khác	5.754.545	18.009.092
	3.161.639.448.008	4.316.829.108.146

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	412.083.037.945	562.686.672.332
	412.083.037.945	562.686.672.332

18 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.313.964.524.451	3.127.666.001.835
- Chi phí trả thưởng	1.737.616.810.000	2.321.156.600.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	576.347.714.451	806.509.401.835
Giá vốn dịch vụ phòng	5.936.131.665	6.822.878.720
Giá vốn nhà hàng	498.540.067	695.764.254
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.839.145.159	4.215.680.013
Giá vốn của dịch vụ khác	2.100.000	10.592.183
	2.324.240.441.342	3.139.410.917.005

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Chi phí cho các đại lý	524.064.631.760	714.823.636.900
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	521.285.043.000	711.798.640.500
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	2.779.588.760	3.024.996.400
2. Chi phí phục vụ xổ số	632.199.737	518.635.926
3. Chi phí quay số mở thưởng, khấu hao thiết bị	1.780.301.136	1.898.701.136
4. Chi phí chống số đề	417.650.000	419.807.500
5. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	-	38.044.453.100
5. Chi phí giấy và công in vé xổ số	47.547.000.000	48.366.200.000
6. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	1.845.931.818	2.377.967.273
7. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
	576.347.714.451	806.509.401.835

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.672.775.653	22.050.689.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.003.945.615
	13.672.775.653	23.054.634.959

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	3.221.346.274	3.912.168.628
	3.221.346.274	3.912.168.628

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	51.924.019.052	54.948.227.611
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.386.603.528	2.433.897.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.808.887.023	7.986.329.549
Thuế, phí, và lệ phí	341.453.961	506.600.590
Chi phí công tác an sinh xã hội	22.237.403.000	17.666.950.000
Chi phí quảng cáo	30.497.906.838	70.230.277.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.798.679.992	5.207.497.722
Chi phí khác bằng tiền	9.945.845.602	10.928.246.157
	128.940.798.996	169.908.026.036

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	896.545	610.879.545
Bán giấy phế liệu	768.199.547	554.891.729
Tiền sử dụng điện của các Công ty thuê văn phòng	421.838.866	276.403.978
Tiền thu hộ vé ế	58.181.819	58.181.819
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	37.820.029.500	-
Thu nhập khác	16.625.241	1.212.500
	39.085.771.518	1.501.569.571

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	345.471.749.351	465.213.440.645
Các khoản điều chỉnh tăng	54.583.483	164.589.674
- Chi phí không được trừ	54.583.483	164.589.674
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.003.945.615)
- Thu nhập không chịu thuế	-	(1.003.945.615)
Thu nhập chịu thuế TNDN	345.526.332.834	464.374.084.704
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	69.105.266.567	92.874.816.941
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.302.409.547	16.172.926.130
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(72.616.788.157)	(100.745.333.524)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.790.887.957	8.302.409.547

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Kim Ngọc
Người lập biểu

Bùi Thị Yến Ni
Phụ trách kế toán



Trần Minh Tâm
Chủ tịch

Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	206.497.004.312	65.830.080.195	9.247.215.404	6.620.320.752	96.000.000	158.181.818	288.448.802.481
Số tăng trong năm	-	-	-	38.172.727	-	-	38.172.727
- Mua trong năm	-	-	-	38.172.727	-	-	38.172.727
Số giảm trong năm	(51.158.100)	-	-	-	-	-	(51.158.100)
- Tổn thất do thiên tai	(51.158.100)	-	-	-	-	-	(51.158.100)
Số dư cuối năm	206.445.846.212	65.830.080.195	9.247.215.404	6.658.493.479	96.000.000	158.181.818	288.435.817.108
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30.756.980.774	23.697.946.357	6.271.218.244	3.111.511.739	8.000.000	90.404.000	63.936.061.114
Số tăng trong năm	5.503.780.153	4.740.935.242	753.778.246	762.623.486	24.000.000	21.696.960	11.806.814.087
- Khấu hao trong năm	5.503.780.153	4.740.935.242	753.778.246	762.623.486	24.000.000	21.696.960	11.806.814.087
Số giảm trong năm	(30.410.654)	-	-	-	-	-	(30.410.654)
- Tổn thất do thiên tai	(30.410.654)	-	-	-	-	-	(30.410.654)
Số dư cuối năm	36.230.350.273	28.438.881.599	7.024.996.490	3.874.135.225	32.000.000	112.100.960	75.712.464.547
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	175.740.023.538	42.132.133.838	2.975.997.160	3.508.809.013	88.000.000	67.777.818	224.512.741.367
Tại ngày cuối năm	170.215.495.939	37.391.198.596	2.222.218.914	2.784.358.254	64.000.000	46.080.858	212.723.352.561

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 10.759.966.578 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	44.560.839.771	310.301.741.183	319.424.916.555	-	35.437.664.399
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	58.274.277.542	412.083.037.945	424.160.000.000	-	46.197.315.487
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.302.409.547	69.105.266.567	72.616.788.157	-	4.790.887.957
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	193.621.357.305	264.633.022.189	413.921.357.305	-	44.333.022.189
- Thuế Thu nhập cá nhân đại lý vé số (i)	-	3.692.155.125	20.599.437.877	26.971.221.388	2.679.628.386	-
- Thuế Thu nhập cá nhân cán bộ - công nhân viên và thù lao ngoài (ii)	-	667.312.960	3.297.997.652	3.194.453.880	-	770.856.732
- Thuế Thu nhập cá nhân người trúng thưởng	-	12.288.520.000	94.138.110.000	96.808.766.667	-	9.617.863.333
- Thuế Tài nguyên	-	32.000	226.560	245.760	-	12.800
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	463.965.165	660.808.892	196.843.727	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.284.000	17.284.000	-	-
	-	321.406.904.250	1.174.640.089.138	1.357.775.842.604	2.876.472.113	141.147.622.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Công ty thực hiện điều chỉnh quyết toán thuế TNCN đối với đại lý vé số theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021. Theo đó, các đại lý vé số được miễn thuế TNCN với tổng số tiền là 5.603.793.711 VND.

(ii) Trong năm 2021, Công ty đã được hoàn thuế TNCN của người quản lý, kiểm soát viên và người lao động Công ty số tiền 1.287.584.412 VND.

